

STT		Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
25	3	TH - THCS Nguyễn Viết Xuân	83.000	
-	-	Tiểu học	-	
-	-	THCS	83.000	
26	4	TH - THCS Hùng Thắng	126.630	Đã bao gồm chi phí tư vấn tối thiểu trong quá trình lựa chọn nhà thầu Theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
-	-	Tiểu học	54.270	
-	-	THCS	72.360	
27	5	TH - THCS Hòa Bình	42.950	
-	-	Tiểu học	42.950	
-	-	THCS	-	
28	6	TH - THCS Vũ Oai	93.990	
-	-	Tiểu học	17.400	
-	-	THCS	76.590	
29	7	TH - THCS Thống Nhất	323.160	Đã bao gồm chi phí tư vấn tối thiểu trong quá trình lựa chọn nhà thầu Theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
-	-	Tiểu học	186.360	
-	-	THCS	136.800	
30	8	TH - THCS Dân chủ - Quảng La	136.400	Đã bao gồm chi phí tư vấn tối thiểu trong quá trình lựa chọn nhà thầu Theo Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
-	-	Tiểu học	96.900	
-	-	THCS	39.500	
31	9	TH - THCS Hà Trung	99.850	
-	-	Tiểu học	37.800	
-	-	THCS	62.050	

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 31 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán kinh phí mua sắm thiết bị thiết bị dạy học
tối thiểu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 8930/QĐ – UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND Thành phố Hạ Long về việc phân bổ giao dự toán kinh phí mua sắm thiết bị thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3,
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.



Trần Thị Quỳnh Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8930/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các sở
giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh
Quảng Ninh về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố
về việc phân bổ kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công
lập thuộc Thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 8861/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND thành phố
về việc phê duyệt nhu cầu mua sắm lần đầu thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2,3,4,5 Cấp
Tiểu học; lớp 6,7,8,9 Cấp THCS; lớp 10, 11,12 Cấp THPT (Trung tâm
GDNN&GDTX) năm học 2024-2025;

Căn cứ Văn bản số 4240/UBND-TCKH ngày 31/5/2024 của UBND thành phố
về việc triển khai nhiệm vụ mua sắm vật tư máy móc trang thiết bị cho các cơ sở
giáo dục thuộc Thành phố năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo tại Văn bản số 1058/TTr-PGDĐT ngày
31/7/2024 và phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 265/TTr-TCKH ngày 31/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các
sở giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố năm 2024, số tiền:
17.966.098.000 đồng (Bằng chữ: Mười bảy tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu chín
mươi tám nghìn đồng).

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở giáo
dục trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định;
- Các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách
trong phạm vi dự toán được giao, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế

độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định tại Điều 38 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Tổ chức thực hiện mua sắm theo quy định của Luật Đấu thầu và pháp luật có liên quan; Thực hiện nghiêm các chỉ đạo tại Văn bản số 4240/UBND-TCKH ngày 31/5/2024 của UBND thành phố; Đối với mua sắm thuộc nhiệm vụ mua sắm tập trung của Tỉnh, thực hiện các quy trình mua sắm thuộc nhiệm vụ của đơn vị theo quy định, triển khai, kịp thời các chỉ đạo của đơn vị mua sắm tập trung của Tỉnh và các Sở ban ngành các nội dung có liên quan; Đối với mua sắm thuộc nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục phải đảm bảo về số lượng, thông số, đặc tính kỹ thuật,... đã được phê duyệt tại Quyết định số 5977/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND thành phố và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc: Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT UBND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

PHÂN BỐ KINH PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CHO CÁC SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÀ GDTX THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố	Trong đó:		Kinh phí phân bổ đợt này (+) Bổ sung/(-) Giảm kinh phí đã cấp
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện		Phân bổ đợt 1	Phân bổ đợt 2	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1+4
	TỔNG SỐ	29.739.883.000	17.706.823.000	12.033.060.000	11.773.785.000	5.886.905.000	5.886.880.000	17.966.098.000
I	CẤP TIỂU HỌC	5.167.425.000	4.268.475.000	898.950.000	2.181.622.000	1.090.815.000	1.090.807.000	2.985.803.000
1	1 Trường TH Lý Thường Kiệt	431.957.000	402.600.000	29.357.000	310.853.000	155.427.000	155.426.000	121.104.000
2	2 Trường TH Minh Hà	391.273.000	302.655.000	88.618.000	61.658.000	30.829.000	30.829.000	329.615.000
3	3 Trường TH Việt Hưng	215.864.000	193.800.000	22.064.000	207.079.000	103.540.000	103.539.000	8.785.000
4	4 Trường TH Cao Thắng	331.532.000	266.470.000	65.062.000	45.634.000	22.817.000	22.817.000	285.898.000
5	5 Trường TH Hà Lâm	249.046.000	193.800.000	55.246.000	33.700.000	16.850.000	16.850.000	215.346.000
6	6 Trường TH Võ Thị Sáu	284.690.000	215.185.000	69.505.000	30.764.000	15.382.000	15.382.000	253.926.000
7	7 Trường TH Hạ Long	337.808.000	302.755.000	35.053.000	48.184.000	24.092.000	24.092.000	289.624.000
8	8 Trường TH Lê Hồng Phong	289.141.000	215.085.000	74.056.000	83.270.000	41.635.000	41.635.000	205.871.000
9	9 Trường TH Trần Hưng Đạo	216.900.000	208.800.000	8.100.000	19.880.000	9.940.000	9.940.000	197.020.000
10	10 Trường TH Trần Quốc Toàn	37.514.000	15.000.000	22.514.000				37.514.000
11	11 Trường TH Bãi Cháy	266.907.000	215.185.000	51.722.000	9.400.000	4.700.000	4.700.000	257.507.000
12	12 Trường TH Hà Khẩu	324.855.000	208.800.000	116.055.000	69.453.000	34.727.000	34.726.000	255.402.000
13	13 Trường TH Hữu Nghị	266.085.000	205.200.000	60.885.000	46.384.000	23.192.000	23.192.000	219.701.000
14	14 Trường TH Quảng Trung	203.913.000	193.800.000	10.113.000	103.900.000	51.950.000	51.950.000	100.013.000
15	15 Trường TH Ng. Bá Ngọc	277.792.000	230.185.000	47.607.000	144.189.000	72.095.000	72.094.000	133.603.000
16	16 Trường TH Cao Xanh	249.335.000	230.185.000	19.150.000	360.487.000	180.244.000	180.243.000	-111.152.000
17	17 Trường TH Đại Yên	580.473.000	490.170.000	90.303.000	504.227.000	252.114.000	252.113.000	76.246.000
18	18 Trường TH Lê Lợi	23.753.000	-	23.753.000	24.317.000	12.159.000	12.158.000	-564.000
19	19 Trường TH Trối	182.258.000	178.800.000	3.458.000	71.745.000	35.873.000	35.872.000	110.513.000
20	20 Trường TH Sơn Dương	6.329.000	-	6.329.000	6.498.000	3.249.000	3.249.000	-169.000

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố	Trong đó:		Kinh phí phân bổ đợt này (+) Bổ sung/(-) Giảm kinh phí đã cấp
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện		Phân bổ đợt 1	Phân bổ đợt 2	
A	B	1-2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1-4
II	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	13.876.106.000	7.916.191.000	5.959.915.000	2.927.314.000	1.463.660.000	1.463.654.000	10.948.792.000
21	1 Trường THCS Hà Tu	1.090.212.000	592.214.000	497.998.000	186.502.000	93.251.000	93.251.000	903.710.000
22	2 Trường THCS Bãi Cháy	1.242.593.000	859.835.000	382.758.000	365.913.000	182.957.000	182.956.000	876.680.000
23	3 Trường THCS Lý Tự Trọng	718.344.000	466.655.000	251.689.000	101.336.000	50.668.000	50.668.000	617.008.000
24	4 Trường THCS Cao Thắng	428.251.000	344.017.000	84.234.000	165.075.000	82.538.000	82.537.000	263.176.000
25	5 Trường THCS Đại Yên	766.373.000	472.037.000	294.336.000	172.549.000	86.275.000	86.274.000	593.824.000
26	6 Trường THCS Trọng Điểm	976.907.000	726.862.000	250.045.000	193.238.000	96.619.000	96.619.000	783.669.000
27	7 Trường THCS Lê Văn Tám	1.067.740.000	844.108.000	223.632.000	119.629.000	59.815.000	59.814.000	948.111.000
28	8 Trường THCS Cao Xanh	673.198.000	421.613.000	251.585.000	83.470.000	41.735.000	41.735.000	589.728.000
29	9 Trường THCS Nguyễn Văn Thuộc	785.522.000	401.554.000	383.968.000	104.440.000	52.220.000	52.220.000	681.082.000
30	10 Trường THCS Việt Hưng	720.647.000	252.721.000	467.926.000	104.440.000	52.220.000	52.220.000	616.207.000
31	11 Trường THCS Kim Đồng	584.564.000	134.344.000	450.220.000	101.294.000	50.647.000	50.647.000	483.270.000
32	12 Trường THCS Trần Quốc Toàn	1.250.554.000	699.587.000	550.967.000	153.877.000	76.939.000	76.938.000	1.096.677.000
33	13 Trường THCS Hồng Hải	691.160.000	428.254.000	262.906.000	87.799.000	43.900.000	43.899.000	603.361.000
34	14 Trường THCS Nguyễn Trãi	475.632.000	392.354.000	83.278.000	254.614.000	127.307.000	127.307.000	221.018.000
35	15 Trường THCS Sơn Dương	664.811.000	190.422.000	474.389.000	272.334.000	136.167.000	136.167.000	392.477.000
36	16 Trường THCS Lê Lợi	1.244.443.000	575.637.000	668.806.000	272.420.000	136.210.000	136.210.000	972.023.000
37	17 Trường THCS Trới	495.155.000	113.977.000	381.178.000	188.384.000	94.192.000	94.192.000	306.771.000
		-				-		0
III	CẤP TIỂU HỌC VÀ THCS	10.633.167.000	5.458.972.000	5.174.195.000	6.250.161.000	3.125.086.000	3.125.075.000	4.383.006.000
38	1 Trường TH và THCS Minh Khai	906.974.000	477.757.000	429.217.000	299.563.000	149.782.000	149.781.000	607.411.000
	TH	116.850.000	68.400.000	48.450.000	10.015.000	5.008.000	5.007.000	106.835.000
	THCS	790.124.000	409.357.000	380.767.000	289.548.000	144.774.000	144.774.000	500.576.000
39	2 Trường TH và THCS Nguyễn Việt Xuân	934.748.000	623.510.000	311.238.000	160.336.000	80.168.000	80.168.000	774.412.000
	TH	267.183.000	230.185.000	36.998.000	10.420.000	5.210.000	5.210.000	256.763.000
	THCS	667.565.000	393.325.000	274.240.000	149.916.000	74.958.000	74.958.000	517.649.000
40	3 Trường TH và THCS Bãi Cháy 2	423.325.000	380.126.000	43.199.000	1.876.516.000	938.258.000	938.258.000	-1.453.191.000
	TH	44.361.000	21.385.000	22.976.000	1.642.600.000	821.300.000	821.300.000	-1.598.239.000

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố	Trong đó:		Kinh phí phân bổ đợt này (+) hoặc sung(-) Giảm kinh phí đã cấp
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện		Phân bổ đợt 1	Phân bổ đợt 2	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1-4
	THCS	378.964.000	358.741.000	20.223.000	233.916.000	116.958.000	116.958.000	145.048.000
41	4 Trường TH và THCS Hùng Thắng	553.312.000	307.074.000	246.238.000	111.668.000	55.834.000	55.834.000	441.644.000
	TH	321.276.000	269.620.000	51.656.000	21.710.000	10.855.000	10.855.000	299.566.000
	THCS	232.036.000	37.454.000	194.582.000	89.958.000	44.979.000	44.979.000	142.078.000
42	5 Trường TH và THCS Tuấn Châu	862.067.000	508.341.000	353.726.000	110.363.000	55.182.000	55.181.000	751.704.000
	TH	40.691.000	21.385.000	19.306.000	18.271.000	9.136.000	9.135.000	22.420.000
	THCS	821.376.000	486.956.000	334.420.000	92.092.000	46.046.000	46.046.000	729.284.000
43	6 Trường TH và THCS Đồng Sơn	953.886.000	492.909.000	460.977.000	583.243.000	291.622.000	291.621.000	370.643.000
	TH	77.151.000	-	77.151.000	392.853.000	196.427.000	196.426.000	-315.702.000
	THCS	876.735.000	492.909.000	383.826.000	190.390.000	95.195.000	95.195.000	686.345.000
44	7 Trường TH và THCS Đồng Lâm 2	395.780.000	207.939.000	187.841.000	549.551.000	274.776.000	274.775.000	-153.771.000
	TH	31.326.000	14.900.000	16.426.000	479.593.000	239.797.000	239.796.000	-448.267.000
	THCS	364.454.000	193.039.000	171.415.000	69.958.000	34.979.000	34.979.000	294.496.000
45	8 Trường TH và THCS Núi Mần	1.035.475.000	252.361.000	783.114.000	192.555.000	96.278.000	96.277.000	842.920.000
	TH	3.758.000	-	3.758.000	122.597.000	61.299.000	61.298.000	-118.839.000
	THCS	1.031.717.000	252.361.000	779.356.000	69.958.000	34.979.000	34.979.000	961.759.000
46	9 Trường TH và THCS Ký Thượng	151.261.000	80.192.000	71.069.000	20.932.000	10.466.000	10.466.000	130.329.000
	TH	31.927.000	21.385.000	10.542.000	12.174.000	6.087.000	6.087.000	19.753.000
	THCS	119.334.000	58.807.000	60.527.000	8.758.000	4.379.000	4.379.000	110.576.000
47	10 Trường TH và THCS Bằng Cà	998.431.000	459.187.000	539.244.000	337.228.000	168.614.000	168.614.000	661.203.000
	TH	7.711.000	-	7.711.000	247.270.000	123.635.000	123.635.000	-239.559.000
	THCS	990.720.000	459.187.000	531.533.000	89.958.000	44.979.000	44.979.000	900.762.000
48	11 Trường TH và THCS Tân Dân	152.937.000	33.000	152.904.000	71.493.000	35.747.000	35.746.000	81.444.000
	TH	1.875.000	-	1.875.000	10.187.000	5.094.000	5.093.000	-8.312.000
	THCS	151.062.000	33.000	151.029.000	61.306.000	30.653.000	30.653.000	89.756.000
49	12 Trường TH và THCS Hòa Bình	484.855.000	268.833.000	216.022.000	65.363.000	32.682.000	32.681.000	419.492.000
	TH	262.528.000	193.900.000	68.628.000	36.015.000	18.008.000	18.007.000	226.513.000
	THCS	222.327.000	74.933.000	147.394.000	29.348.000	14.674.000	14.674.000	192.979.000

STT		ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND thành phố	Trong đó:		Kinh phí phân bổ đợt này (+) Bổ sung/(-) Giảm kinh phí đã cấp
				Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện		Phân bổ đợt 1	Phân bổ đợt 2	
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	3	đ	7=1-đ
50	13	Trường TH và THCS Đồng Lâm 1	498.089.000	320.139.000	177.950.000	102.465.000	51.233.000	51.232.000	395.624.000
		TH	93.822.000	39.085.000	34.737.000	73.117.000	36.559.000	36.558.000	20.705.000
		THCS	404.267.000	261.054.000	143.213.000	29.348.000	14.674.000	14.674.000	374.919.000
51	14	Trường TH và THCS Thống Nhất	372.265.000	37.454.000	334.811.000	723.065.000	361.533.000	361.532.000	-350.800.000
		TH	72.339.000	-	72.339.000	555.109.000	277.555.000	277.554.000	-482.770.000
		THCS	299.926.000	37.454.000	262.472.000	167.956.000	83.978.000	83.978.000	131.970.000
52	15	Trường TH và THCS Dân Chủ - Quảng Lũ	265.936.000	137.852.000	128.084.000	428.499.000	214.250.000	214.249.000	-162.563.000
		TH	97.793.000	72.570.000	25.223.000	232.568.000	116.284.000	116.284.000	-134.775.000
		THCS	168.143.000	65.282.000	102.861.000	195.931.000	97.966.000	97.965.000	-27.788.000
53	16	Trường TH và THCS Vũ Oai	229.321.000	148.040.000	81.281.000	199.590.000	99.795.000	99.795.000	29.731.000
		TH	45.548.000	36.285.000	9.263.000	-	-	-	45.548.000
		THCS	183.773.000	111.755.000	72.018.000	199.590.000	99.795.000	99.795.000	-25.817.000
54	17	Trường TH và THCS Hà Trung	1.414.505.000	757.225.000	657.280.000	417.731.000	208.866.000	208.865.000	996.774.000
		TH	283.684.000	251.285.000	32.399.000	251.192.000	125.596.000	125.596.000	32.492.000
		THCS	1.130.821.000	505.940.000	624.881.000	166.539.000	83.270.000	83.269.000	964.282.000
IV		Giáo dục thường xuyên	63.185.000	63.185.000	-	414.688.000	207.344.000	207.344.000	-351.503.000
55	1	Trung tâm GDNN-GDTX TP	63.185.000	63.185.000	-	414.688.000	207.344.000	207.344.000	-351.503.000

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 18 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giảm dự toán chi thường xuyên năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ – PGD ngày 18 tháng 8 năm 2024 của PGD Thành phố Hạ Long về việc phân bổ giảm dự toán chi thường xuyên năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí giảm dự toán chi thường xuyên năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.



Trần Thị Quỳnh Chi

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Số: 263/QĐ-PGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 18 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2024 do cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc phân bổ giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 10590/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2024 do cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị Bộ phận tài vụ phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2024 do cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền: 8.358 triệu đồng (Bằng chữ: Tám tỷ ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục căn cứ vào số cắt giảm, tiết kiệm để thực hiện các thủ tục giảm dự toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các đơn vị trường học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH TP Hạ Long
- KBNN Quảng Ninh;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Vi Bích Hạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

Số: 10590/QĐ-UBND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 16 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách
Thành phố năm 2024 do cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ
thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND Thành
phố về phương án giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và một số biện pháp điều hành ngân sách Thành phố năm 2024, Nghị quyết số
152/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND Thành phố về kế hoạch đầu tư công
của thành phố Hạ Long năm 2024; Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 26/3/2024
của HĐND Thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành
phố; bổ sung một số cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2024; Nghị quyết
số 177/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND Thành phố Hạ Long về việc điều
chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND
Thành phố về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết
định 3193/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 UBND về việc điều chỉnh dự toán chi
ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 8528/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
của UBND Thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ
về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ quy
định phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 3796/STC-QLNS ngày 29/7/2023 của Sở Tài chính
Quảng Ninh về việc tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách địa
phương năm 2024, Văn bản số 4025/STC-QLNS ngày 09/8/2024 của Sở Tài
chính về việc tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP
ngày 07/8/2024 của Chính phủ;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố tại Tờ trình số 280/TTr-TCKH ngày 13/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2024 do cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền 32.735 triệu đồng (Ba mươi hai tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện :

- Các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã, phường căn cứ vào số cắt giảm, tiết kiệm để thực hiện các thủ tục giảm dự toán, trợ cấp cân đối theo quy định.

- 05 phường tự cân đối ngân sách (Bãi Cháy, Bạch Đằng, Hồng Hải, Hùng Thắng, Hồng Gai): Nộp ngân sách Thành phố giá trị giảm trừ, tiết kiệm 5% chi thường xuyên được phê duyệt tại Quyết định này.

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố tổng hợp, tham mưu cho UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phương án phân bổ kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên để tăng cho đầu tư cho hạ tầng chiến lược, y tế, giáo dục, biến đổi khí hậu và an sinh xã hội theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4: Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Thủ trưởng các đơn vị ; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- CT; Các PCT UBND Thành phố;
- Kho bạc nhà nước QN;
- Như Điều 4;
- V₀ - V₂;
- Lưu : VT, TCKH_{NTX}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ TOÁN CHI TIẾT KIỂM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 ĐƠN VỊ SNGD

(Kèm theo công văn số 1133/PGDDĐT ngày 15/9/2024 của Phòng GD&ĐT thành phố Hạ Long)

TT	Tên Trường	Đã chi	Dự toán giữa 2024			Tỷ lệ kiểm 5% chi thường xuyên đầu năm	Tỷ lệ kiểm 5% chi thường xuyên (QĐ số 1050/QĐ-UBND ngày 15/9/2024)	Dự toán còn được chi	Ghi chú
			Nguồn Tỵ chi	Nguồn KTC	Tổng cộng				
A	B	C	1	1	2	4	5	6	
	Tổng cộng		655.304	14.205	716.752	13.245	8.358	695.149	
A	Nguồn chi thường xuyên (đã phân bổ) tại QĐ số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023		655.304	36.205	691.509	13.245	2.483	675.781	
I	Khối Mầm non		175.727	7.115	182.843	3.473	651	178.718	
1	Mầm non Hồng Gai	P. Hồng Gai	4.315	93	4.408	85	16	4.207	
2	Mầm non Hạ Long	P. TH Đạo	13.665	353	14.018	273	51	13.693	
3	Mầm non Bạch Đằng	P. Bạch Đằng	5.899	160	6.058	117	22	5.920	
4	Mầm non Cao Thắng	P. Cao Thắng	7.004	170	7.174	140	26	7.008	
5	Mầm non Hồng Hải	P. Hồng Hải	5.136	131	5.268	102	19	5.147	
6	Mầm non Hoa Lư	P. Hồng Hải	4.211	156	4.368	84	16	4.268	
7	Mầm non 1-6	P. Hồng Hà	5.395	196	5.591	108	20	5.463	
8	Mầm Non Hoa Hồng	P. Hồng Hà	7.365	242	7.608	146	27	7.434	
9	Mầm non Hà Lâm	P. Hà Lâm	5.211	172	5.382	104	20	5.259	
10	Mầm non Cao Xanh	P. Cao Xanh	6.820	178	6.998	135	25	6.837	
11	Mầm non Hà Tu	P. Hà Tu	6.840	136	6.976	136	25	6.814	
12	Mầm non Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	4.505	247	4.753	89	17	4.647	
13	Mầm non Hùng Thắng	P. Hùng Thắng	5.664	148	5.812	113	21	5.677	
14	Mầm non Đại Yên	P. Đại Yên	4.765	115	4.880	94	18	4.768	
15	Mầm non Tuấn Châu	P. Tuấn Châu	2.566	180	2.745	54	10	2.681	
16	Mầm non Giếng Đáy	P. Giếng Đáy	4.707	173	4.880	93	17	4.769	
17	Mầm Non Hà Khẩu	P. Hà Khẩu	5.491	264	5.755	110	21	5.625	
18	Mầm non Việt Hưng	P. Việt Hưng	5.455	160	5.616	108	20	5.487	
19	Mầm non Hà Phong	P. Hà Phong	5.178	262	5.440	102	19	5.319	
20	Mầm non Hoa Đào	P. Hà Khánh	4.142	200	4.342	82	15	4.244	
21	Mầm non Hà Trung	P. Hà Trung	4.465	170	4.636	89	17	4.530	
22	Mầm non Trôi	P. Hoàng Bồ	8.649	210	8.859	172	32	8.655	
23	Mầm non Thống Nhất	Xã Thống Nhất	7.929	176	8.106	156	29	7.921	
24	Mầm Non Lê Lợi	Xã Lê Lợi	5.443	244	5.687	107	20	5.560	
25	Mầm non Sơn Dương	Xã Sơn Dương	5.864	64	5.927	112	21	5.794	
26	Mầm non Quảng La - Dân Chủ	Xã Quảng La	5.175	210	5.385	101	19	5.265	
27	Mầm non Bằng Cả	Xã Bằng Cả	2.941	75	3.016	57	11	2.940	
28	Mầm non Tân Dân	Xã Tân Dân	3.477	452	3.928	68	13	3.848	
29	Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình	2.684	198	2.882	53	10	2.820	
30	Mầm Non Vũ Oai	Xã Vũ Oai	2.664	95	2.759	52	10	2.697	
31	Mầm non Đồng Lâm	Xã Đồng Lâm	5.129	606	5.735	98	18	5.619	
32	Mầm non Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	4.818	635	5.453	91	17	5.345	
33	Mầm non Kỳ Thượng	Xã Kỳ Thượng	2.156	242	2.398	42	8	2.348	
II	Khối Tiểu học		199.598	9.302	208.900	4.123	773	204.004	
1	TH Hạ Long	P. Hồng Gai	13.832	538	14.370	284	53	14.033	
2	TH Trần Hưng Đạo	P. Trần Hưng Đạo	13.657	433	14.089	284	53	13.752	
3	TH Võ Thị Sáu	P. Yên Kiều	5.464	380	5.844	116	22	5.797	
4	TH Cao Thắng	P. Cao Thắng	10.979	600	11.579	247	46	11.285	
5	TH Hữu Nghị	P. Cao Thắng	5.073	235	5.309	104	19	5.186	
6	TH Lê Hồng Phong	P. Hồng Hải	9.721	403	10.124	197	37	9.890	
7	TH Quảng Trung	P. Hồng Hải	11.936	491	12.427	237	45	12.145	
8	TH Trần Quốc Tuấn	P. Hồng Hà	9.610	466	10.076	191	36	9.849	
9	TH Hà Lâm	P. Hà Lâm	10.138	395	10.533	220	41	10.272	
10	TH Cao Xanh	P. Cao Xanh	8.966	669	9.634	189	35	9.410	
11	TH Minh Hà	P. Hà Tu	6.594	288	6.882	150	28	6.704	

TT	Tên Trường	Địa chỉ	Dự toán giáo 2021			Tỷ lệ 10% chỉ định tuyển đầu năm	Tỷ lệ 90% chỉ định tuyển 100 chỉ 1000/00L UBND ngày 18/03/2021	Dự toán các đơn vị	Ghi chú
			Ngân S. địa	Ngân S. CTCT	Tổng cộng				
A	B	C	1	1	2	4	5	6	
12	TH Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	14.975	490	15.465	305	57	15.103	
13	TH Đại Yên	P. Đại Yên	7.674	425	8.099	157	29	7.913	
14	TH Lý Thường Kiệt	P. Giếng Đáy	17.400	700	18.100	371	69	17.660	
15	TH Hà Khẩu	P. Hà Khẩu	10.961	550	11.511	229	43	11.239	
16	TH Việt Hưng	P. Việt Hưng	7.397	520	7.917	146	27	7.743	
17	TH Nguyễn Bá Ngọc	P. Hồng Hà	8.289	594	8.883	164	31	8.688	
18	TH Trại	P. Hoàng Bồ	12.791	551	13.341	254	48	13.040	
19	TH Lê Lợi	Xã Lê Lợi	6.604	461	7.065	131	25	6.909	
20	TH Sơn Dương	Xã Sơn Dương	7.537	114	7.652	148	28	7.476	
III	Khối THCS		161.755	8.262	170.017	3.212	602	166.203	
1	THCS Kim Đồng	P. Trần Hưng Đạo	10.374	596	10.971	206	39	10.726	
2	THCS Lê Văn Tâm	P. Bạch Đằng	14.072	510	14.582	279	52	14.250	
3	THCS Cao Thắng	P. Cao Thắng	9.158	468	9.626	182	34	9.410	
4	THCS Trọng Điểm	P. Hồng Hải	13.474	312	13.786	268	50	13.467	
5	THCS Hồng Hải	P. Hồng Hải	8.548	708	9.256	169	32	9.055	
6	THCS Trần Quốc Toản	P. Hồng Hà	16.562	814	17.376	331	62	16.983	
7	THCS Nguyễn Văn Thuộc	P. Hà Lầm	8.527	569	9.096	169	32	8.895	
8	THCS Cao Xanh	P. Cao Xanh	5.984	690	6.674	118	22	6.533	
9	THCS Hà Tu	P. Hà Tu	6.074	363	6.436	120	22	6.294	
10	THCS Bãi Cháy	P. Bãi Cháy	13.444	459	13.902	267	50	13.585	
11	THCS Đại Yên	P. Đại Yên	6.344	277	6.621	125	23	6.472	
12	THCS Lý Tự Trọng	P. Giếng Đáy	13.522	548	14.069	269	50	13.750	
13	THCS Nguyễn Trãi	P. Hà Khẩu	8.182	278	8.460	163	30	8.267	
14	THCS Việt Hưng	P. Việt Hưng	6.613	398	7.010	131	24	6.855	
15	THCS Trại	P. Hoàng Bồ	9.877	581	10.458	196	37	10.226	
16	THCS Lê Lợi	Xã Lê Lợi	5.675	476	6.151	114	21	6.016	
17	THCS Sơn Dương	Xã Sơn Dương	5.327	216	5.543	106	20	5.417	
IV	TH-THCS		114.290	11.264	125.535	2.379	462	122.732	
1	TH-THCS Tuấn Châu	Phường Tuấn Châu	19	19	19	19	19	19	
	Tiểu học		1.738	124	1.861	35	7	1.820	
	THCS		2.215	158	2.373	42	8	2.323	
2	TH-THCS Hùng Thắng	Phường Hùng Thắng	8.652	735	9.387	180	34	9.174	
	Tiểu học		4.920	441	5.361	107	20	5.234	
	THCS		3.732	294	4.026	73	14	3.940	
3	TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	Phường Hà Khẩu	6.240	446	6.687	123	23	6.541	
	Tiểu học		2.653	276	2.928	56	11	2.862	
	THCS		3.588	171	3.758	67	13	3.679	
4	TH-THCS Bãi Cháy 2	Phường Bãi Cháy	11.389	378	11.767	225	42	11.500	
	Tiểu học		5.962	184	6.146	129	24	5.994	
	THCS		5.426	194	5.620	96	18	5.506	
5	TH-THCS Minh Khai	Phường Hà Phong	11.805	1.157	12.962	236	44	12.682	
	Tiểu học		6.348	722	7.070	139	26	6.905	
	THCS		5.457	435	5.892	97	18	5.777	
6	TH-THCS Hà Trung	Phường Hà Trung	9.913	513	10.426	198	37	10.191	
	Tiểu học		5.347	225	5.572	109	20	5.442	
	THCS		4.566	289	4.855	89	17	4.749	
7	TH-THCS Vũ Oai	Xã Vũ Oai	4.697	92	4.789	94	18	4.677	
	Tiểu học		2.378	47	2.425	48	9	2.368	
	THCS		2.319	45	2.364	46	9	2.309	
8	TH-THCS Bằng Cả	Xã Bằng Cả	5.776	283	6.059	116	22	5.922	
	Tiểu học		2.418	188	2.607	66	12	2.528	
	THCS		2.358	95	2.453	50	9	2.394	
9	TH-THCS Tân Dân	Xã Tân Dân	5.817	1.716	7.532	127	24	7.382	
	Tiểu học		3.606	1.155	4.761	78	15	4.668	

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 28 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai KP BDTX thường xuyên năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ – PGD ngày 28 tháng 8 năm 2024 của PGD Thành phố Hạ Long về việc phân bổ KP BDTX thường xuyên năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí **BDTX thường xuyên** năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.



Trần Thị Quỳnh Chi